

Đông Triều, ngày 26 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh
(Theo Quyết định 2676/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 UBND thị xã Đông Triều)

1. Thời gian: 8 giờ 10 phút ngày 26 tháng 12 năm 2022

2. Địa điểm: Tại văn phòng trường

3. Thành phần:

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| + Đ/c Nguyễn Thị Xăm | - Hiệu trưởng |
| + Đ/c Khổng Thị Thảo | - Trưởng ban ĐDCMHS trường |
| + Nguyễn Thị Phương Nhung | - P. hiệu trưởng |
| + Đ/c Nguyễn Thị Thoa | - Chủ tịch công đoàn |
| + Đ/c Đoàn Thị Diệu Ly | - Trưởng ban TTND |
| + Vương Thị Thi | - Bí thư đoàn TN |
| + Nguyễn Thị Hạnh | - TTCM |
| + Nguyễn Thị Nguyệt | - TPCM |
| + Đ/c Nguyễn Thị Đức | - Kế toán |
| + Đ/c Dương Thị Dung | - Thư ký Hội đồng |

4. Nội dung:

+ Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục trong các CSGD tỉnh Quảng Ninh.

+ Hướng dẫn số 3025/HD-SGD&ĐT ngày 22/10/2021 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục trong các CSGD tỉnh Quảng Ninh

++ Căn cứ Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thị xã Đông Triều về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ/HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Trường Tiểu học Đức Chính tiến hành công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh năm học 2022 – 2023 gồm những nội dung sau:

1. Dịch vụ tổ chức bán trú:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| - Thuê người nấu | : 59.400đ/hs/tháng |
| - Quản lý học sinh trong giờ bán trú | : 107.600đ/hs/tháng |
| - Tiền ăn + chất đốt... | : 20.500đ/hs/ngày (Kèm theo phụ lục số 1) |

2. Học thêm tại trường(ngoài giờ học chính khóa)

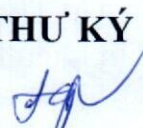
- 2.1 Tin học : 4.500đ/hs/giờ dạy(Kèm theo phụ lục số 4)
2.2 Học Tiếng Anh có người nước ngoài: 28.000đ/hs/giờ dạy
(Kèm theo phụ lục số 5)
2.3 Học Kỹ năng sống: 19.000đ/hs/giờ dạy(Kèm theo phụ lục số 5)
3. Dịch vụ nước uống cấp máy lọc : 7.000đ/hs/tháng
(Kèm theo phụ lục số 2)

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

- + Bảng tin phòng hội đồng trường Tiểu học Đức Chính
 - + Địa chỉ trang điện tử: thducchinh@dongtrieu.edu.vn
 - Thời gian niêm yết công khai: 10 ngày kể từ ngày niêm yết.
- Biên bản kết thúc hội 8 giờ 50 phút cùng ngày./.


CHỦ TỌA
Nguyễn Thị Xâm

THƯ KÝ

Dương Thị Dung

CHỮ KÝ THÀNH VIÊN TRONG CUỘC HỌP

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Phương Nhung
Trưởng ban TTND



Đoàn Thị Diệu Ly

CTCD



Nguyễn Thị Thoa
Tổ trưởng chuyên môn

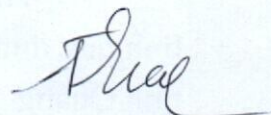


Nguyễn Thị Hạnh



Nguyễn Thị Nguyệt

Ban đại diện CMHS



Khổng Thị Thảo
Kế toán



Nguyễn Thị Đức

Phụ lục số 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG KHÁC SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC (KỸ NĂNG SỐNG)

Năm học 2022 - 2023

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt số ngày tháng năm 2022 của PGD&DDT TX Đông Triều
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh đăng ký tự nguyện: 342 học sinh
- Số lượng học sinh miễn giảm: 13 học sinh (Gia đình khó khăn, trẻ mồ côi, chế độ...)
- Số lượng học sinh nộp học phí: 329 học sinh
- Số lớp tham gia: 11 lớp

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	11
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	78%	Tháng	4	14.820	19.503.120	9	175.528.080	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	22%		4	4180	5.500.880	9	49.507.920	
2..1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)	16%				3.702.922	9	33.326.300	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
	- Thủ quỹ	1,4%		11	43.303	476.333	9	4.286.997	
	- Kế toán	1,4%		12	43.303	519.636	9	4.676.724	
	- y tế	0,2%				0	9	0	
	- Lãnh đạo phụ trách					1.961.643	9	17.654.787	
	Hiệu trưởng	3,0%		11	93.412	1.027.527	9	9.247.746	
	Phó hiệu trưởng	3,0%		10	93.412	934.116	9	8.407.041	
	- Quản lý lớp	7,0%	Giờ	11	67.755	745.310	9	6.707.792	
2.2	Điện		KW	92	1.948	179.216	9	1.612.944	Theo điện năng tiêu thụ
2,3	Dọn vệ sinh		Tháng	11	85.000	935.000	9	8.415.000	
2,4	Hóa đơn dịch vụ		tờ	329	559	183.911	9	1.655.199	
2,5	Thuế		2%			500.080	9	4.500.720	
	Tổng cộng	100%				25.004.000	9	225.036.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	225.036.000	
2	Số học sinh	Hs/ lớp	329	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	4	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	36	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	6.251.000	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2)	Đồng	19.000	Thu tròn 19.000

Ghi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

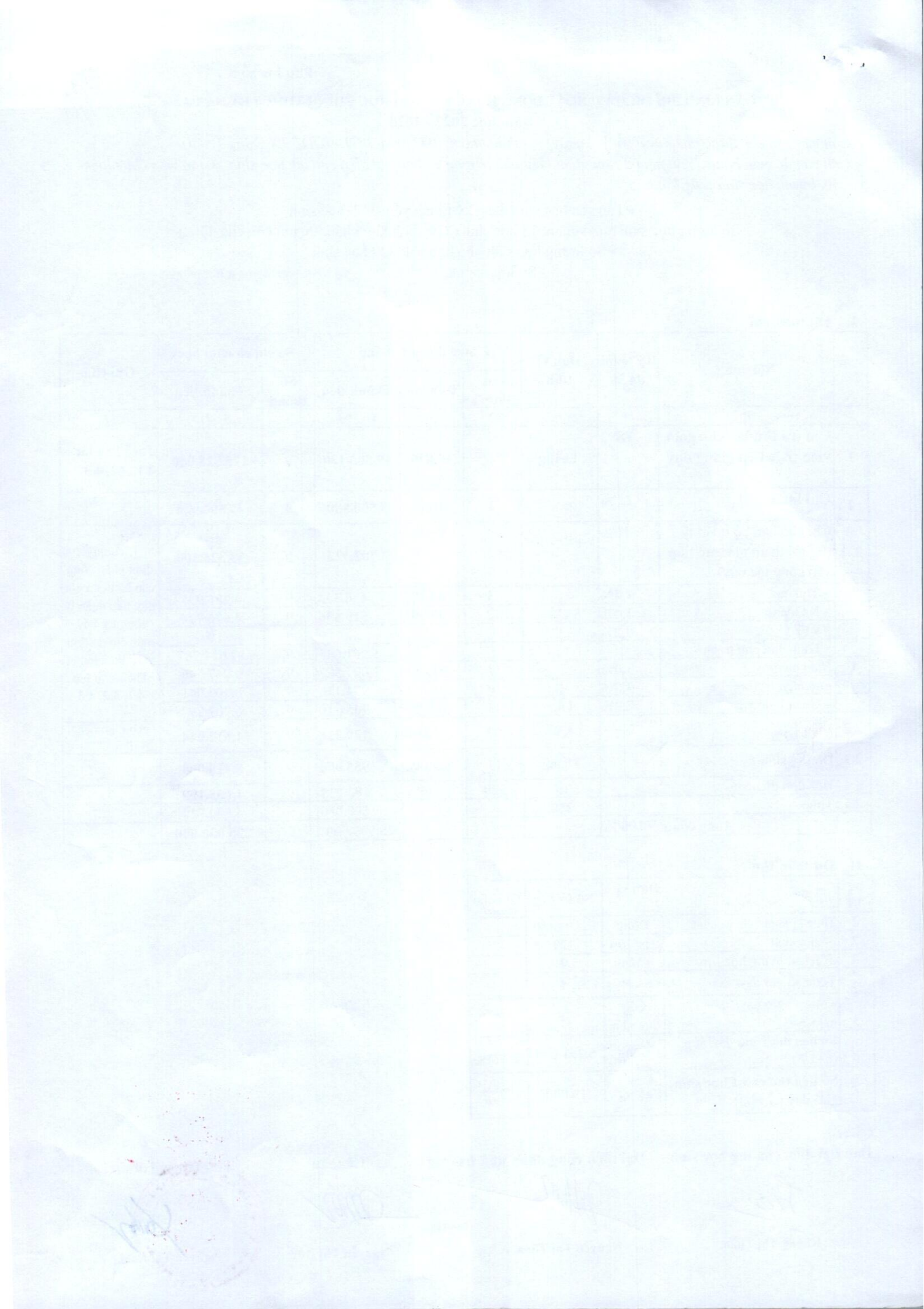
Thủ trưởng đơn vị

Khổng Thị Thảo

Nguyễn Thị Thoa

Nguyễn Thị Đức

Nguyễn Thị Xâm



Phụ lục số 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG KHÁC SAU GIỜ HỌC CHÍNH THỨC (HỌC TIẾNG ANH VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)

Năm học 2022- 2023

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt số ngày tháng năm 2022 của PGD&DDT TX Đông Triều
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh đăng ký tự nguyện: 342 học sinh
- Số lượng học sinh miễn giảm: 13 học sinh (Gia đình khó khăn, trẻ mồ côi, chế độ...)
- Số lượng học sinh nộp học phí: 329 học sinh
- Số lớp tham gia: 11 lớp

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	11
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	78%	Giờ dạy	4	21.840	28.741.440	9	258.672.960	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	22%		4	6160	8.106.560	9	72.959.040	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác					6.275.739	9	56.481.648	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
	- Thủ quỹ		Giờ	9	43.303	389.727	9	3.507.543	
	- Kế toán		Giờ	9	43.303	389.727	9	3.507.543	
	- Lãnh đạo phụ trách		Giờ			1.431.999	9	12.887.994	
	Hiệu trưởng			8,33	93.412	778.118	9	7.003.065	
	Phó hiệu trưởng			7	93.412	653.881	9	5.884.929	
	- Quản lý lớp		Giờ	11	67.755	745.310	9	6.707.792	
	- GV trợ giảng		Giờ	44	75.431	3.318.975	9	29.870.775	
2.2	Điện		KW	85	1.948	165.580	9	1.490.220	Theo điện năng tiêu thụ
2.3	Dọn vệ sinh		Tháng	11	60.000	660.000	9	5.940.000	Khoán theo lớp/tháng
2.4	Hóa đơn dịch vụ		tờ	329	559	183.911	9	1.655.199	
2.5	Thuế		2%			821.184	9	7.390.656	
	Tổng cộng	100%				36.848.000	9	331.632.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	331.632.000	
2	Số học sinh	Hs/ lớp	329	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	4	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	36	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	9.212.000	
7	Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2)	Đồng	28.000	Thu tròn 28.000

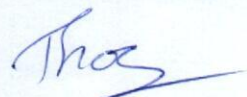
Ghi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh

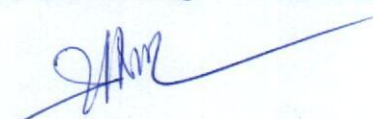
Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Không Thị Thảo



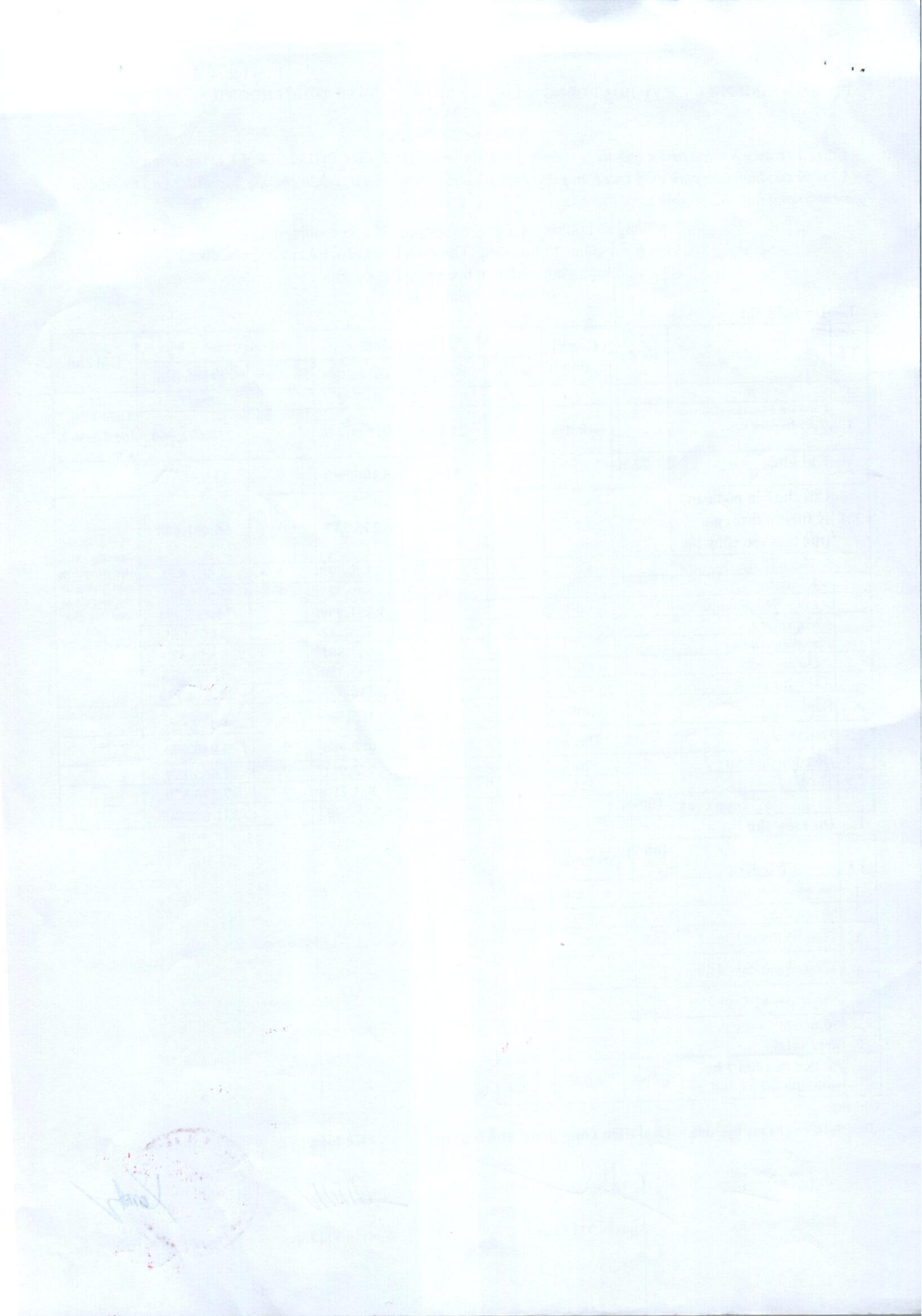
Nguyễn Thị Thoa



Nguyễn Thị Đức



Nguyễn Thị Xâm



Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2022 - 2023

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ nước uống
 - Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
 - Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 342 Học sinh

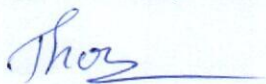
I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	11
I.	Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống							
	<u>Đối với học 01 buổi/ngày</u>							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng							
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng							
1	Mua nước uống							
2	Giá đề nước							
3	Ca, cốc							
	Tổng cộng							
	<u>Đối với học 02 buổi/ngày</u>							Chỉ áp dụng với cấp tiểu học
	(Tương tự như cách tính trên)							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi	Lít	0,485					
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi	Lít	15,6					
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng	Lít	172					
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng	Lít	1.888					
II	Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước							
1	Chi phí quan trắc/kiểm định	lần	1	555.000	555.000	9	4.995.000	
2	Chi phí cấp phát nước	Người	1	1.286.000	1.286.000	9	11.574.000	
3	Tiền điện	kw	38,5	1.948	74.998	9	674.982	Tính cho cả năm học
4	Phí bảo dưỡng, thay thế thiết bị máy lọc nước		1	250.000	250.000	9	2.250.000	
5	Mua bổ sung ca cốc	Cái	177	11.600	2.053.200		2.053.200	
	Tổng cộng				4.219.198		21.547.182	
	Tổng cộng							

II. Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	21.547.182	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	342	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)	Đồng	7.000	

Ban đại diện cha mẹ học sinh



Khổng Thị Thảo

Đại diện công đoàn nhà trường



Nguyễn Thị Thoà

Kế toán



Nguyễn Thị Đức

Thu trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Xâm



Phụ lục số 1
DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG
Năm học 2022 - 2023

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ bán trú
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học.
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ dự kiến: 280 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phần chi				Ghi chú	
			Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2*3</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	
1	Thuê người nấu ăn				16.640.000	9	149.760.000	Mức chi tối đa 110.000 (1hs/tháng)
1.1	Lao động hợp đồng	Đồng	4	4.160.000	16.640.000	9	149.760.000	(vậy mức chi trên = 59.400 đồng/1hs/tháng)
...								
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú				30.144.263	9	271.298.370	
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	80%	Giờ dạy (10 người/2/ngày x 22 ngày)	Tổng số giờ dạy/ tháng (tiền giờ dạy)	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy theo/ 1 giáo viên			Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
	Giáo viên trông trưa		440,0	54.837	24.128.244	9	217.154.198	
2	Chi khác	20%			6.016.019	9	54.144.172	
2..1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)		-		5.284.243	9	47.558.187	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Thủ quỹ	Giờ	11	43.303	476.333	9	4.286.997	
	- Kế toán	Giờ	21	43.303	909.363	9	8.184.267	
	- Y tế, Thủ Quỹ	Giờ	21	43.303	909.363	9	8.184.267	
	- Lãnh đạo phụ trách (2 người)	Giờ			2.989.184	9	26.902.656	
	Hiệu trưởng	Giờ	18	93.412	1.681.416	9	15.132.744	
	P. hiệu trưởng	Giờ	14	93.412	1.307.768	9	11.769.912	
2.2	Chi phí hóa đơn	tờ	230	559	128.570	9	1.157.130	
2.4	Thuế	2%			603.206	9	5.428.855	
3	Tiền ăn		Tháng		126.275.480	9	1.136.479.320	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm	Suất ăn	6.160	18.500	113.960.000	9	1.025.640.000	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
1	Gạo tẻ	kg	913,4	16.000	14.614.400	9	131529600	
2	Mì chính Ajinomoto	kg	10,2	70.000	714.000	9	6426000	
3	Bột canh	kg	20,5	25.000	512.500	9	4612500	



1	Thịt lợn	kg	6	70.000	420.000	9	3780000
2	Thịt gà	kg	6	25.000	150.000	9	1350000
3	Thịt vịt	lit	25	25.000	625.000	9	5625000
4	Thịt heo	kg	110	145.000	15.950.000	9	143550000
5	Thịt cá	kg	215	135.000	29.025.000	9	261225000
6	Thịt ngỗng	kg	750	4.500	3.375.000	9	30375000
7	Thịt vịt	kg	3	160.000	480.000	9	4320000
8	Thịt heo	kg	78	20.000	1.560.000	9	14040000
9	Thịt cá	kg	15	30.000	450.000	9	4050000
10	Thịt heo	kg	22	110.000	2.420.000	9	21780000
11	Thịt vịt	kg	88	105.000	9.240.000	9	83160000
12	Thịt heo	kg	54	20.000	1.080.000	9	9720000
13	Thịt heo	kg	55	20.000	1.100.000	9	9900000
14	Thịt heo	kg	22	60.000	1.320.000	9	11880000
15	Thịt heo	kg	44	25.000	1.100.000	9	9900000
16	Thịt heo	kg	20	180.000	3.600.000	9	32400000
17	Thịt heo	kg	34	40.000	1.360.000	9	12240000
18	Thịt heo	Gói	50	8.000	400.000	9	3600000
19	Thịt heo	kg	10	50.000	500.000	9	4500000
20	Thịt heo	kg	3	120.000	360.000	9	3240000
21	Thịt heo	kg	31	25.000	775.000	9	6975000
22	Thịt heo	kg	32	30.000	960.000	9	8640000
23	Thịt heo	kg	30	25.000	750.000	9	6750000
24	Thịt heo	kg	26	120.000	3.120.000	9	28080000
25	Thịt heo	kg	25	30.000	750.000	9	6750000
26	Thịt heo	kg	18	145.000	2.610.000	9	23490000
27	Thịt heo	kg	4020	850	3.417.000	9	30753000
28	Thịt heo	kg					
29	Thịt heo	kg					
30	Thịt heo	kg					
31	Thịt heo	kg					
32	Thịt heo	kg					
33	Thịt heo	kg					
34	Thịt heo	kg					
35	Thịt heo	kg					
36	Thịt heo	kg					
37	Thịt heo	kg					
38	Thịt heo	kg					
39	Thịt heo	kg					
40	Thịt heo	kg					
41	Thịt heo	kg					
42	Thịt heo	kg					
43	Thịt heo	kg					
44	Thịt heo	kg					
45	Thịt heo	kg					
46	Thịt heo	kg					
47	Thịt heo	kg					
48	Thịt heo	kg					
49	Thịt heo	kg					
50	Thịt heo	kg					
51	Thịt heo	kg					
52	Thịt heo	kg					
53	Thịt heo	kg					
54	Thịt heo	kg					
55	Thịt heo	kg					
56	Thịt heo	kg					
57	Thịt heo	kg					
58	Thịt heo	kg					
59	Thịt heo	kg					
60	Thịt heo	kg					
61	Thịt heo	kg					
62	Thịt heo	kg					
63	Thịt heo	kg					
64	Thịt heo	kg					
65	Thịt heo	kg					
66	Thịt heo	kg					
67	Thịt heo	kg					
68	Thịt heo	kg					
69	Thịt heo	kg					
70	Thịt heo	kg					
71	Thịt heo	kg					
72	Thịt heo	kg					
73	Thịt heo	kg					
74	Thịt heo	kg					
75	Thịt heo	kg					
76	Thịt heo	kg					
77	Thịt heo	kg					
78	Thịt heo	kg					
79	Thịt heo	kg					
80	Thịt heo	kg					
81	Thịt heo	kg					
82	Thịt heo	kg					
83	Thịt heo	kg					
84	Thịt heo	kg					
85	Thịt heo	kg					
86	Thịt heo	kg					
87	Thịt heo	kg					
88	Thịt heo	kg					
89	Thịt heo	kg					
90	Thịt heo	kg					
91	Thịt heo	kg					
92	Thịt heo	kg					
93	Thịt heo	kg					
94	Thịt heo	kg					
95	Thịt heo	kg					
96	Thịt heo	kg					
97	Thịt heo	kg					
98	Thịt heo	kg					
99	Thịt heo	kg					
100	Thịt heo	kg					
101	Thịt heo	kg					
102	Thịt heo	kg					
103	Thịt heo	kg					
104	Thịt heo	kg					
105	Thịt heo	kg					
106	Thịt heo	kg					
107	Thịt heo	kg					
108	Thịt heo	kg					
109	Thịt heo	kg					
110	Thịt heo	kg					
111	Thịt heo	kg					
112	Thịt heo	kg					
113	Thịt heo	kg					
114	Thịt heo	kg					
115	Thịt heo	kg					
116	Thịt heo	kg					
117	Thịt heo	kg					
118	Thịt heo	kg					
119	Thịt heo	kg					
120	Thịt heo	kg					
121	Thịt heo	kg					
122	Thịt heo	kg					
123	Thịt heo	kg					
124	Thịt heo	kg					
125	Thịt heo	kg					
126	Thịt heo	kg					
127	Thịt heo	kg					
128	Thịt heo	kg					
129	Thịt heo	kg					
130	Thịt heo	kg					
131	Thịt heo	kg					
132	Thịt heo	kg					
133	Thịt heo	kg					
134	Thịt heo	kg					
135	Thịt heo	kg					
136	Thịt heo	kg					
137	Thịt heo	kg					
138	Thịt heo	kg					
139	Thịt heo	kg					
140	Thịt heo	kg					
141	Thịt heo	kg					
142	Thịt heo	kg					
143	Thịt heo	kg					
144	Thịt heo	kg					
145	Thịt heo	kg					
146	Thịt heo	kg					
147	Thịt heo	kg					
148	Thịt heo	kg					
149	Thịt heo	kg					
150	Thịt heo	kg					
151	Thịt heo	kg					
152	Thịt heo	kg					
153	Thịt heo	kg					
154	Thịt heo	kg					
155	Thịt heo	kg					
156	Thịt heo	kg					
157	Thịt heo	kg					
158	Thịt heo	kg					
159	Thịt heo	kg					
160	Thịt heo	kg					
161	Thịt heo	kg					
162	Thịt heo	kg					
163	Thịt heo	kg					
164	Thịt heo	kg					
165	Thịt heo	kg					
166	Thịt heo	kg					
167	Thịt heo	kg					
168	Thịt heo	kg					
169	Thịt heo	kg					
170	Thịt heo	kg					
171	Thịt heo	kg					
172	Thịt heo	kg					
173	Thịt heo	kg					
174	Thịt heo	kg					
175	Thịt heo	kg					
176	Thịt heo	kg					
177	Thịt heo	kg					
178	Thịt heo	kg					
179	Thịt heo	kg					
180	Thịt heo	kg					
181	Thịt heo	kg					
182	Thịt heo	kg					
183	Thịt heo	kg					
184	Thịt heo	kg					
185	Thịt heo	kg					
186	Thịt heo	kg					
187	Thịt heo	kg					
188	Thịt heo	kg					
189	Thịt heo	kg					
190	Thịt heo	kg					
191	Thịt heo	kg					
192	Thịt heo	kg					
193	Thịt heo	kg					
194	Thịt heo	kg					
195	Thịt heo	kg					
196	Thịt heo	kg					
197	Thịt heo	kg					
198	Thịt heo	kg					
199	Thịt heo	kg					
200	Thịt heo	kg					
201	Thịt heo	kg					
202	Thịt heo	kg					
203	Thịt heo	kg					
204	Thịt heo	kg					
205	Thịt heo	kg					
206	Thịt heo	kg					
207	Thịt heo	kg					
208	Thịt heo	kg					
209	Thịt heo	kg					
210	Thịt heo	kg					
211	Thịt heo	kg					
212	Thịt heo	kg					
213	Thịt heo	kg					
214	Thịt heo	kg					
215	Thịt heo	kg					
216	Thịt heo	kg					
217	Thịt heo	kg					
218	Thịt heo	kg					
219	Thịt heo	kg					
220	Thịt heo	kg					
221	Thịt heo	kg					
222	Thịt heo	kg					
223	Thịt heo	kg					
224	Thịt heo	kg					
225	Thịt heo	kg					
226	Thịt heo	kg					
227	Thịt heo	kg					
228	Thịt heo	kg					
229	Thịt heo	kg					
230	Thịt heo	kg					
231	Thịt heo	kg					
232	Thịt heo	kg					
233	Thịt heo	kg					
234	Thịt heo	kg					
235	Thịt heo	kg					
236	Thịt heo	kg					
237	Thịt heo	kg					
238	Thịt heo	kg					
239	Thịt heo	kg					
240	Thịt heo	kg					
241	Thịt heo	kg					
242	Thịt heo	kg					
243	Thịt heo	kg					
244	Thịt heo	kg					
245	Thịt heo	kg					
246	Thịt heo	kg					
247	Thịt heo	kg					
248	Thịt heo	kg					
249	Thịt heo	kg					
250	Thịt heo	kg					
251	Thịt heo	kg					
252	Thịt heo	kg					
253	Thịt heo	kg					
254	Thịt heo	kg					

	- Vật tư tiêu hao		6,160	500	2.569,000	9	23.121,000	
	Xà phòng loại 5 kg	kg	3	145,000	435,000			
	Xà phòng rửa tay	chai	9	35,000	315,000			
	Nước rửa bát (can 2 lít)	can	3	100,000	300,000			
	Nước lau nhà (can 3,8 lít)	can	3	100,000	300,000			
	Gang tay chia com	hộp	10	15,000	150,000			
	Gang tay cao su	đôi	10	18,000	180,000			
	Khẩu trang y tế	hộp	2	52,000	104,000			
	Cọ nôi	cái	15	5,000	75,000			
	Búi rửa bát	cái	20	3,000	60,000			
	Chổi quét nước bép	chiếc	5	35,000	175,000			
	Chổi chít quét nhà bép	chiếc	5	50,000	250,000			
	Chổi lau nhà	Chiếc	5	45,000	225,000			
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú							
	Đồ dùng trong nhóm, lớp	Cái						
	Thảm	Cái						
	Gối	Cái						
	Chăn	Cái						
	Đồ dùng nhà bếp							
	Bếp ga CN	Cái						
	Bộ lưu mẫu thức ăn	Bộ						
	Muôi thìa thức ăn chín	Cái						
	Muôi nấu	Cái						
	Muôi chia canh	Cái						
								



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thuê người nấu ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	149,760,000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	280	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4 = 1/2/3)	Đồng	59,429	Thu tròn 59,400
	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	271,298,370	
2	Số trẻ/lớp	Hs/ lớp	29	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	440,0	

5	Tổng số giờ dạy/ năm (5=4*3)	Giờ dạy/năm	3960	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	68.510	
7	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy (7=6/2)	Đồng	2.362	
9	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)		107.658	Thu tròn 107.600
	Tiền ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	1.136.479.320	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	280	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	450.984	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày (5=4/22 ngày)	Đồng	20.499	Thu tròn 20.500
	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng		
2	Tổng số trẻ	Trẻ		
3	Tổng số tháng học	Tháng		
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng		

167,087

Ghi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Khổng Thị Thảo

Nguyễn Thị Thoa

Nguyễn Thị Đức

Nguyễn Thị Xám